

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20-4-2023

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dũng;

2. Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Khoa Trung, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thái Hòa – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 35/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Thái Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 13, khóm T, thị trấn B, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn G, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 13, khóm T, thị trấn B, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Thái Thị L trình bày:** Bà và ông G qua tìm hiểu và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau thì phát sinh mâu thuẫn, quan điểm sống không hòa hợp, đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông Võ Văn G. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

*** Bị đơn ông Võ Văn G có đơn xin vắng mặt không tham gia phiên tòa và có ý kiến trình bày tại biên bản lấy lời khai:** Ông thống nhất với nội dung trình

bà L về điều kiện đi đến hôn nhân cả hai có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1996 đến năm 2019 thì ly thân cho đến nay. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông G chấp nhận ly hôn với bà L.

Tại phiên tòa, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông G.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về thủ tục: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân Không công nhận L và G là quan hệ vợ chồng. Về con chung, không có. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Thái Thị L và bị đơn ông Võ Văn G có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ: khóm T, thị trấn B, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Bà L, ông G chung sống từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Xét thấy, bà L và ông G chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 và có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký là không đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình chung sống cả hai bất đồng quan điểm sống, cả hai đã xác định không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Đồng thời vào năm 2020 ông G có làm đơn xin ly hôn với bà L, nhưng sau đó rút đơn và Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn có ban hành Quyết định đình chỉ số 22/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 10/3/2021. Điều đó cho thấy cả hai không mong muốn tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này, nên bà L yêu cầu ly hôn thì ông G cũng thống nhất ly hôn với bà L. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thái Thị L với ông Võ Văn G.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009869 ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thái Thị L với ông Võ Văn G.

[2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Thái Thị L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009869 ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Ông G không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Thái Thị L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Võ Văn G vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

[5] Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Chi cục THADS h.Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Sơn Thị Thúy Liễu

